TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ L** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/DS-ST
Ngày: 16/9/2020
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ L, TỈNH BÌNH THUẬN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Vũ Toàn**.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Võ Mừng**

Bà **Vũ Thị Minh Huệ**

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà **Nguyễn Ngọc Song Yến** – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã L.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L** tham gia phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Ngọc** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã L xét xử công khai vụ án thụ lý số: 12/2020/TLST-DS ngày 11 tháng 02 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2020/QĐST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2020/QĐST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị G**, sinh năm 1968; Có mặt

Địa chỉ: Thôn Hiệp Tiến, xã Tân Tiến, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Thu G**, sinh năm 1958; Có mặt.

Địa chỉ: Thôn Tam Tân, xã Tân Tiến, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Nguyễn Thị A**, sinh năm 1977; Có mặt.

Địa chỉ: Thôn Hiệp Tiến, xã Tân Tiến, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

2. Bà **Dương Nhã C**, sinh năm 1984; Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Tam Tân, xã Tân Tiến, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16.7.2019, bản tự khai và lời khai của nguyên đơn -

bà Lê Thị Giới tại Tòa án nhân dân thị xã L:

Vào năm 2018, thông qua sự giới thiệu của bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Thu G đến gặp nguyên đơn để vay tiền nhằm mục đích mua thuốc bán. Từ khi gặp, bà G nói muốn vay 10.000.000 đồng, nguyên đơn đồng ý nhưng do lúc đó trong nhà không có sẵn tiền mặt, chỉ còn 01 chiếc lắc vàng nên vào ngày 09/4/2018, nguyên đơn tin tưởng, nhờ bà A mang chiếc lắc cầm cố với giá 10.000.000 đồng ở tiệm vàng K.H, xã T.H, tiệm vàng lấy lãi 300.000 đồng/tháng, đồng thời cùng ngày 09/4/2018, nguyên đơn nhờ bà A mang 10.000.000 đồng và một giấy vay tiền đến đưa cho bà G trước, đến chiều cùng ngày thì bà A và bà G mang giấy vay tiền xuống nhà nguyên đơn để hoàn thiện giấy vay tiền với nội dung: bà G vay bà Giới 10.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng, không lấy lãi, nhưng hai bên thỏa thuận miệng rằng bà G phải chịu tiền lãi 300.000 đồng/tháng trả cho tiệm vàng K. H. Đối với Giấy vay tiền, khi nguyên đơn nhận lại giấy thì đã thấy trên giấy có chữ ký của Dương Nhã C nhưng không biết ai là người viết và ký vào, Dương Nhã C không liên quan đến việc vay tiền của bà G.

Từ tháng 04/2018 đến tháng 7/2018, bà G trả 900.000 đồng tiền lãi cho tiệm vàng K. H và cho bà G 400.000 đồng để chi phí tiền xăng xe, lúc này bà G mới nói bà A có vay 5.000.000 đồng trong số tiền 10.000.000 đồng mà bà G đã vay từ nguyên đơn, đồng thời đề nghị nguyên đơn gặp bà A đòi 5.000.000 đồng đó. Sau 03 tháng, bà G không trả tiền gốc, nguyên đơn đã đến tìm gặp, gọi điện thoại cho bà G nhắc nhở trả tiền nhưng không có kết quả.

Số tiền 10.000.000 đồng này là tài sản riêng của nguyên đơn. Khi cho vay, nguyên đơn có biết bà G không sống chung với chồng hơn chục năm nên chỉ khởi kiện yêu cầu một mình bà G trả, không có yêu cầu đối với chồng bà G.

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bà G trả cho nguyên đơn tiền nợ gốc 10.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 10/7/2018 tạm tính đến ngày 10/9/2019 theo lãi suất 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng, tức: 10.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 12 tháng = 996.000 đồng, tổng nợ gốc và lãi là 10.996.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn rút lại yêu cầu về tiền lãi, chỉ yêu cầu bà G trả 10.000.000 đồng.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị Thu G trình bày:

Vào năm 2018, bị đơn cần 5.000.000 đồng để mua thuốc bán và được bà A giới thiệu đến gặp bà G để vay tiền. Tuy nhiên, trước khi đến, bà A có nhờ bị đơn vay thêm 5.000.000 đồng của bà G cho A, hứa hoàn trả đầy đủ, bị đơn tin tưởng nên đồng ý. Đến ngày 09/4/2018, bị đơn và bà A đến nhà bà G để lập giấy vay tiền với nội dung bà G vay của bà G 10.000.000 đồng, có thỏa thuận miệng về phần tiền lãi là 1.000.000 đồng/tháng, thời hạn vay 03 tháng tính từ 09/4/2018; Lúc này, bị đơn không hề nói với bà G là có 5.000.000 đồng do A nhờ vay trong số tiền 10.000.000 đồng. Sau đó, bị đơn và bà A ra về, rồi bà A đưa cho bị đơn 10.000.000 đồng và có

nói đó là số tiền cầm cố chiếc lắc vàng của bà G do bà G nhờ bà A đi cầm để lấy tiền cho bị đơn vay.

Ngày 09/5/2018, bị đơn trả trực tiếp cho bà G 1.000.000 đồng gồm 500.000 đồng tiền lãi của mình và 500.000 đồng tiền lãi của A đưa. Ngày 09/6/2018, bị đơn trả tiếp cho bà G 900.000 đồng gồm 500.000 đồng tiền lãi của mình và 400.000 đồng tiền lãi của A. Lúc này, bị đơn mới nói cho bà G biết là bị đơn chỉ vay 5.000.000 đồng, phần còn lại là bà A vay nhưng bà G không đồng ý. Đến ngày 09/7/2018, bị đơn đã trả đủ cho bà G 5.000.000 đồng phần bị đơn vay và 500.000 đồng tiền lãi. Bị đơn yêu cầu bà G phải mang giấy nợ ra để xóa nợ nhưng bà G không chịu, vẫn yêu cầu bị đơn phải trả thêm 5.000.000 đồng nữa thì mới hủy bỏ giấy nợ. Bị đơn không đồng ý với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tức chỉ đồng ý trả cho bà G 5.000.000 đồng phần vay của bà A. Giữa bị đơn và bà A sẽ tự thỏa thuận với nhau về việc hoàn trả nên bị đơn không khởi kiện đòi A trả lại tiền trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị A trình bày: Bà thống nhất với toàn bộ lời khai của bà G. Bà G đồng ý trả số tiền bà A vay 5.000.000 đồng cho bà G, 5.000.000 đồng thì sau này bà sẽ hoàn trả lại cho bà G.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Dương Nhã C trình bày: Bà C không biết hay chứng kiến việc vay tiền giữa mẹ bà với bà G, bản thân bà không ký, viết tên mình vào giấy vay tiền ngày 09/4/2018 nên không thừa nhận chữ ký, chữ viết Dương Nhã C là của bà.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân theo pháp luật tố tụng; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng pháp luật; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là đúng pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị Thu G phải trả cho bà Lê Thị G số tiền 10.000.000 đồng.

Về án phí: Bị đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp tiền án phí DSST, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn khởi kiện của bà Lê Thị G yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu G trả nợ vay và tiền lãi, đây là tranh chấp dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của

Tòa án nhân dân thị xã L theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bà G, bà G có mặt, riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Dương Nhã C có đơn đề nghị xử vắng mặt, bà A vắng mặt lần thứ hai nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật: Yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị G phát sinh từ việc bà Nguyễn Thị Thu G vay bà Giới số tiền 10.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 03 tháng, để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn giao nộp 01 (một) tờ "Giấy vay tiền" ngày 09/4/2018 có ghi thời hạn vay là 03 tháng. Bà G cũng thừa nhận thời hạn này. Như vậy, tranh chấp giữa các bên là tranh chấp hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn theo quy định tại Điều 463, 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Đối với yêu cầu khởi kiện buộc bà Nguyễn Thị Thu G trả số nợ gốc là 10.000.000 đồng: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn và chứng cứ do nguyên đơn giao nộp là "Giấy vay tiền" đề ngày 09/4/2018 có chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị Thu G, đủ căn cứ khẳng định giữa nguyên đơn và bị đơn có tồn tại hợp đồng vay tài sản là số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn trả là 03 tháng. Bản thân bị đơn cũng thừa nhận có vay tiền của bà G 10.000.000 đồng và có ký tên vào giấy vay tiền, khi vay bà G không nói cho bà G biết bị đơn vay thay cho bà A 5.000.000 đồng nên bà G khởi kiện đối với bị đơn là có căn cứ.

Bị đơn khai trong giấy vay tiền lập ngày 09/4/2018 có chữ viết của bà Nguyễn Thị A tức là bà G có cho bà A vay 5.000.000 đồng trong số tiền bà vay của bà G 10.000.000 đồng, bà G và bà A chỉ thỏa thuận ở ngoài chứ không thể hiện trong giấy vay tiền. Tại phiên tòa, bà G chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn 5.000.000 đồng vì cho rằng trước đó, bị đơn đã trả đủ 5.000.000 đồng phần vay của mình, nhưng không được nguyên đơn chấp nhận. Căn cứ Khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự về nghĩa vụ chứng minh thì: "Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó". Suốt quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, phía bị đơn đều không thể đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho việc đã trả được 5.000.000 đồng. Bà G vay tiền của bà G để mua thuốc bán và trả tiền lãi ngân hàng không liên quan đến nợ chung của vợ chồng bà G, bà G khai giữa vợ chồng bà đã không còn sống chung 13 năm nay. Do đó, sự phản đối của bị đơn không có căn cứ để chấp nhận. Hiện đã quá thời hạn trả nợ nhưng bị đơn chưa hoàn trả tiền là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, yêu cầu buộc bà G phải trả cho bà G 10.000.000 đồng tiền nợ gốc là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận theo các Điều 463, 466, 470 Bộ luật dân sự 2015.

Đối với yêu cầu trả lãi chậm thanh toán của nguyên đơn, tại phiên tòa, phía

nguyên đơn rút lại nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết.

Đối với số tiền lãi trả cho khoản vay 10.000.000 đồng, cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận có thỏa thuận miệng về việc trả lãi nhưng không thống nhất lời khai giữa hai bên về mức tiền lãi, không đưa ra được chứng cứ về việc trả tiền lãi, quá trình giải quyết, cả hai đương sự đều không có yêu cầu xem xét về số tiền lãi đã trả nên Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề này.

Đối với bà Nguyễn Thị A, quá trình giải quyết vụ án, không có đương sự nào phát sinh yêu cầu đối với bà A, việc bà G với bà A tự thỏa thuận về việc bà A sẽ hoàn trả lại cho bà G số tiền 5.000.000 đồng là ý chí tự nguyện giữa các bên và không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Dương Nhã C, mặc dù trên giấy vay có chữ ký và chữ viết Dương Nhã C nhưng không được bà C thừa nhận, cũng như bà G xác nhận C không liên quan đến việc vay tiền và không có yêu cầu khởi kiện đối với bà C, các đương sự cũng không biết vì sao có chữ ký Dương Nhã C trên giấy nên Hội đồng xét xử không xem xét đến trách nhiệm của bà Dương Nhã C đối với số tiền vay 10.000.000 đồng.

[4] Về án phí: Căn cứ Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, bà Nguyễn Thị Thu G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Nhưng do bà G là người cao tuổi và bà có đơn xin miễn án phí nên bà G được miễn án phí DSST.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 262; Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 463, 466, 470, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị G.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu G phải trả cho bà Lê Thị G số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị G đối với số

tiền lãi chậm thanh toán là 996.000 đồng.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu G được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị G 300.000 đồng tạm ứng án phí bà G đã nộp theo biên lai số 0022639, ngày 11/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã L.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (tức ngày 16/9/2020), bà Dương Nhã C, bà Nguyễn Thị A có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND thị xã L;
- THADS thị xã L;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Vũ Toàn